CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)

Ôtô và linh kiện ôtô

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**12,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-4.3%**	**-9.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.99 (Ba2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.67 (Ba3)** Cảnh báo

	2023	YoY
DT thuần	**5,235** *tỷ VNĐ*	▼ 86.0 ▼ 1.6%

	2023	YoY
LN sau thuế	**60.4** *tỷ VNĐ*	▼ 18.8 ▼ 23.8%

Z - Score

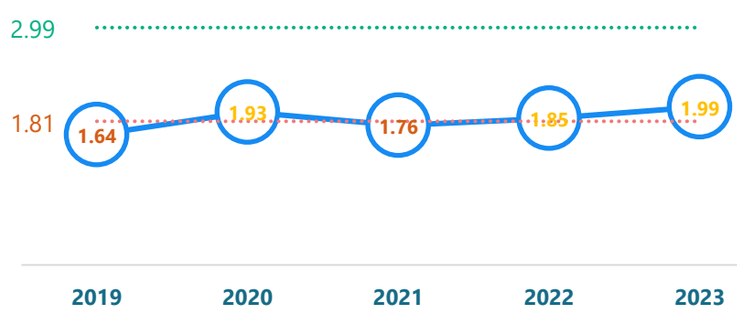

Z'' - Score

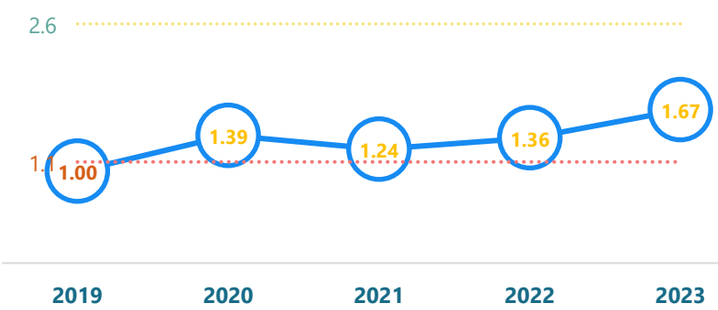

	2023	+/- YoY
ROE	**4.6%**	▼ 1.6%

	2023	+/- YoY
ROA	**1.5%**	▼ 0.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CSM** năm **2023** đạt **1.99**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.85). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CSM** năm **2023** đạt **1.67**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **CSM** ghi nhận doanh thu thuần **5,235** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.61%** và **giảm 23.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)

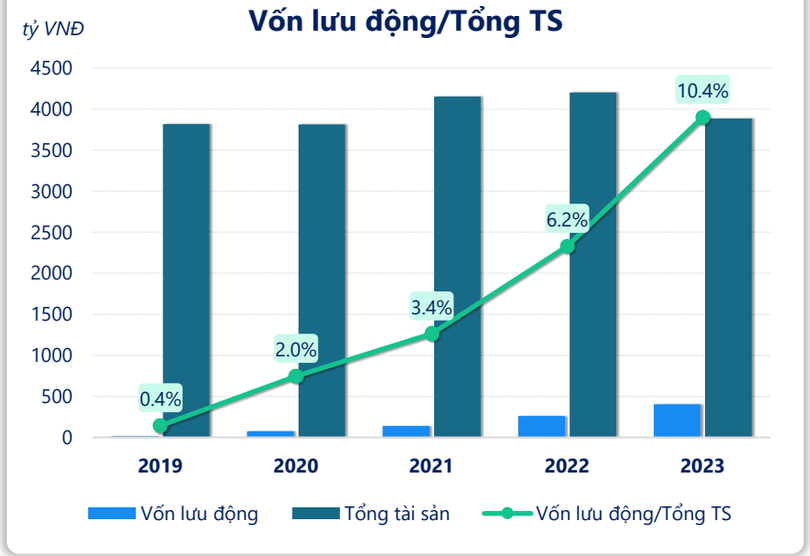

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

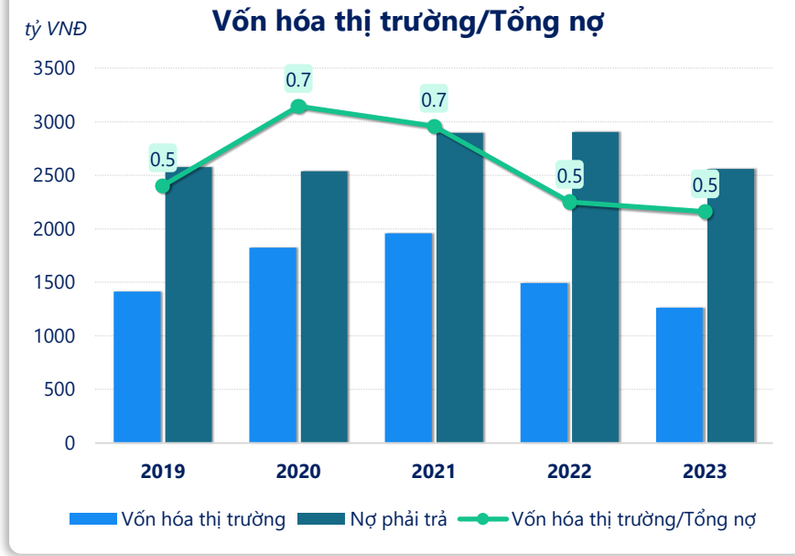

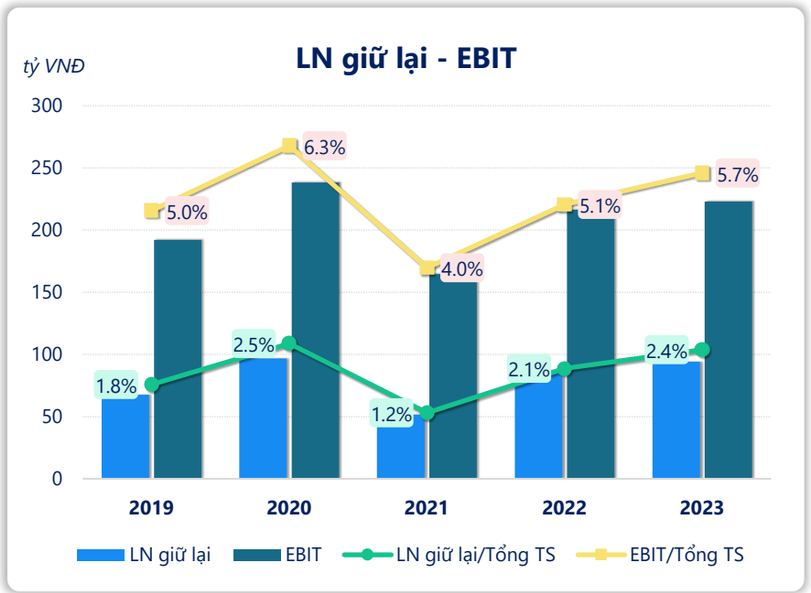

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

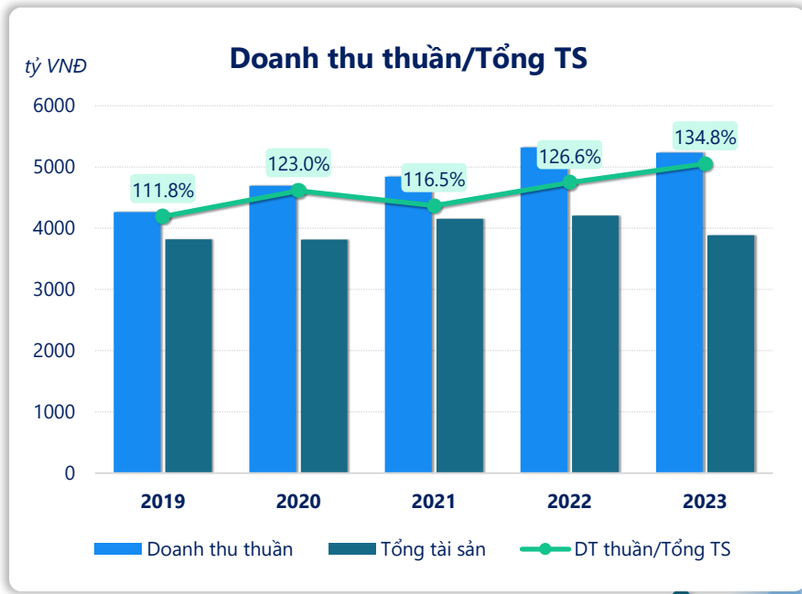

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,878**	**4,204**	**-7.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,856	3,012	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	290	28.1	929%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	887	779	13.9%
Hàng tồn kho	1,313	1,879	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	366	326	12.2%
Tài sản dài hạn	**1,022**	**1,192**	**-14.3%**
Phải thu dài hạn	0.99	9.02	-89.0%
Tài sản cố định	947	1,097	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.0	21.4	-20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**50.9**	**57.7**	**-11.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,552	2,903	-12.1%
Nợ ngắn hạn	**2,450**	**2,751**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,900	2,143	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	341	336	1.2%
Nợ dài hạn	102	152	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.7	136	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,326**	**1,301**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,326**	**1,301**	**1.9%**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,265**	**4,692**	**4,840**	**5,321**	**5,235**
Giá vốn hàng bán	3,688	3,958	4,289	4,731	4,678
Lợi nhuận gộp	**577**	**734**	**550**	**590**	**557**
Doanh thu HĐTC	14.7	14.1	23.4	44.7	51.5
Chi phí TC	145	150	124	187	160
Chi phí lãi vay	**126**	**125**	**109**	**115**	**153**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	236	208	174	200
Chi phí QLDN	162	257	173	166	186
LN thuần từ HĐKD	**59.7**	**105**	**68.1**	**107**	**62.4**
Lợi nhuận khác	5.87	8.65	-12.9	-5.67	7.82
LN trước thuế	**65.6**	**114**	**55.2**	**102**	**70.2**
Lợi nhuận sau thuế	**52.4**	**90.7**	**42.0**	**79.2**	**60.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.4**	**90.7**	**42.0**	**79.2**	**60.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	317	-271	42.0	617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.7	-135	207	-68.2	-323
Tiền đầu kỳ	77.4	62.6	153	78.9	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**92.8**	**-73.5**	**-50.4**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	-2.41	-0.53	-0.42	3.03
Tiền cuối kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290